

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 65

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61316724/E-66893300/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty và các công ty con”), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.735.339.714.576	3.737.690.918.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	175.995.084.474	109.883.455.162
111	1. Tiền		137.595.084.474	80.779.756.532
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.400.000.000	29.103.698.630
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.025.681.105.463	2.112.350.338.177
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.025.681.105.463	2.112.350.338.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		284.105.160.534	268.482.352.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	214.353.517.689	188.143.737.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.837.032.287	15.996.785.881
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	93.080.200.578	101.098.531.342
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(32.310.681.703)	(36.756.702.337)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		145.091.683	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.211.045.286.719	1.200.529.752.767
141	1. Hàng tồn kho		1.239.146.674.737	1.223.591.910.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.101.388.018)	(23.062.157.957)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.513.077.386	46.445.019.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.004.416.315	2.052.368.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.997.685.576	40.814.973.009
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.510.975.495	3.577.678.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.881.574.697.371	1.707.603.909.637
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.551.540.870	2.787.922.240
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.551.540.870	2.787.922.240
220	II. Tài sản cố định		207.283.103.324	216.557.127.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	183.753.828.488	192.230.394.154
222	Nguyên giá		1.012.246.210.647	992.566.252.622
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(828.492.382.159)	(800.335.858.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.529.274.836	24.326.732.899
228	Nguyên giá		53.432.999.278	53.432.999.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.903.724.442)	(29.106.266.379)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	180.059.800.683	193.102.936.188
231	1. Nguyên giá		307.941.466.535	307.623.342.526
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(127.881.665.852)	(114.520.406.338)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	71.698.033.998	41.499.600.398
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.2	61.698.033.998	31.499.600.398
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.349.205.125.800	1.191.318.001.498
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	1.302.965.263.822	1.175.078.139.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	16.024.861.978	16.024.861.978
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.215.000.000	215.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.777.092.696	62.338.322.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	67.303.344.003	57.652.279.247
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	4.473.748.693	4.686.043.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.616.914.411.947	5.445.294.828.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		574.017.597.026	626.072.683.718
310	I. Nợ ngắn hạn		514.732.714.618	561.069.082.559
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	124.158.921.167	121.408.433.525
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	24.486.938.163	35.269.248.042
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.282.126.903	17.706.172.209
314	4. Phải trả người lao động		70.458.078.537	73.605.359.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.009.267.248	29.724.951.519
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.168.266.733	8.642.694.676
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	54.994.871.198	59.088.097.529
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	160.605.138.835	181.129.857.303
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		253.800.000	300.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	35.315.305.834	34.194.268.483
330	II. Nợ dài hạn		59.284.882.408	65.003.601.159
331	1. Phải trả người bán dài hạn		301.800.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	22.667.272.822	19.506.129.461
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.629.236.578	12.240.895.135
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	14.686.573.008	15.256.576.563
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.000.000.000	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.042.896.814.921	4.819.222.144.443
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	5.041.159.958.241	4.817.942.081.217
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.015.428.100	9.015.428.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.234.964.947)	(1.251.080.493)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		235.971.816.537	246.418.564.812
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.207.708.073.182	981.402.331.300
421a	- Lợi nhuận đến cuối năm trước		764.131.207.889	735.523.562.225
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		443.576.865.293	245.878.769.075
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	98.650.753.084	82.307.985.213
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.736.856.680	1.280.063.226
431	1. Nguồn kinh phí		962.071.092	492.801.138
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		774.785.588	787.262.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.616.914.411.947	5.445.294.828.161

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.949.733.580.783	1.981.966.502.661
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.417.538.053)	(842.018.039)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.947.316.042.730	1.981.124.484.622
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.645.858.510.618)	(1.656.880.506.037)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		301.457.532.112	324.243.978.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	153.261.552.658	137.252.020.930
22	7. Chi phí tài chính	27	(8.400.423.087)	(6.822.212.706)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.327.736.290)	(4.032.500.494)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		389.870.490.010	182.127.810.571
25	9. Chi phí bán hàng	28	(64.795.102.994)	(84.108.523.671)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(260.005.612.403)	(244.169.926.739)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		511.388.436.296	308.523.146.970
31	12. Thu nhập khác	29	6.221.728.806	10.617.232.782
32	13. Chi phí khác	29	(6.339.230.296)	(5.067.195.091)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	29	(117.501.490)	5.550.037.691
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		511.270.934.806	314.073.184.661

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(27.245.948.898)	(25.329.734.771)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	357.709.235	(615.187.316)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		484.382.695.143	288.128.262.574
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		475.484.163.399	276.706.843.846
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.898.531.744	11.421.418.728
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.265	684
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.265	684



Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		511.270.934.806	314.073.184.661
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10,11	50.968.506.233	52.663.370.060
03	Các khoản trích lập dự phòng		547.009.427	8.239.853.119
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		923.249.860	76.964.806
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(514.563.961.049)	(314.175.531.926)
06	Chi phí lãi vay	28	5.327.736.290	4.032.500.494
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.473.475.567	64.910.341.214
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		120.814.804.943	(23.861.543.485)
10	Tăng hàng tồn kho		(15.554.764.013)	(182.317.762.366)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(12.274.370.356)	25.316.041.642
12	Tăng chi phí trả trước		(9.603.112.260)	(4.093.762.457)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.987.454.165)	(4.086.289.790)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(30.340.951.793)	(27.140.195.292)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.255.303.732)	(31.173.818.867)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		60.272.324.191	(182.446.989.401)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(68.941.525.631)	(40.605.347.153)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.114.779.522	3.852.726.363
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(322.800.873.180)	(238.345.725.722)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		379.470.105.894	457.870.579.057
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.716.709.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.687.657.030	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.719.888.247	292.067.146.252
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251.533.322.882	474.839.378.797

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.994.250.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		485.702.793.108	729.945.009.930
34	Tiền trả nợ gốc vay		(514.239.170.133)	(743.013.300.882)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(228.162.909.250)	(313.775.842.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(245.705.036.275)	(326.844.133.612)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.100.610.798	(34.451.744.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.883.455.162	144.624.206.133
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.018.514	(289.006.755)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	175.995.084.474	109.883.455.162

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLD ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2276 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2350)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có 07 đơn vị trực thuộc như sau :

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có 08 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty và các công ty con khi thực tế phát sinh.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.934.526.027	4.333.578.059
Tiền gửi ngân hàng	131.660.558.447	76.446.178.473
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>38.400.000.000</u>	<u>29.103.698.630</u>
TỔNG CỘNG	<u>175.995.084.474</u>	<u>109.883.455.162</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	128.325.394.864	117.024.616.895
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Hưng Thịnh</i>	8.566.231.492	1.108.879.602
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát</i>	7.699.054.439	-
<i>Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam</i>	-	10.195.730.085
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	112.060.108.933	105.720.007.208
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	86.028.122.825	71.119.120.730
TỔNG CỘNG	214.353.517.689	188.143.737.625
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(12.868.141.043)</i>	<i>(12.557.993.775)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	53.346.600.158	-	54.424.298.278	-
Phải thu các đội thi công và xử lý chế biến khai thác	18.115.076.657	(16.516.984.522)	17.538.932.881	(16.516.984.522)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	7.347.038.786	-	11.923.612.384	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.167.673.272	(2.243.979.449)	14.156.176.094	(7.068.620.961)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.103.811.705	-	3.055.511.705	-
TỔNG CỘNG	93.080.200.578	(18.760.963.971)	101.098.531.342	(23.585.605.483)
Dài hạn				
Đầu tư dự án liên doanh trồng rừng	-	-	1.237.478.870	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.551.540.870	-	1.550.443.370	-
TỔNG CỘNG	1.551.540.870	-	2.787.922.240	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
			<i>(Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	9.236.747.377	-	32.982.497.835	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.136.589.022	-	127.237.879.447	-
Công cụ, dụng cụ	2.167.976.001	-	5.213.519.976	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	806.421.079.079	(23.599.353.752)	740.684.961.830	(20.880.162.693)
Dự án Eco Lakeview (**)	129.470.804.430	-	148.946.243.456	-
Thành phẩm	104.928.027.416	(37.712.794)	86.915.827.090	(7.987.558)
Hàng hóa	72.785.451.412	(4.464.321.472)	81.610.981.090	(2.174.007.706)
TỔNG CỘNG	<u>1.239.146.674.737</u>	<u>(28.101.388.018)</u>	<u>1.223.591.910.724</u>	<u>(23.062.157.957)</u>

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng và đang thực hiện các thủ tục bán và bàn giao cho khách hàng theo quy định.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	23.062.157.957	21.152.874.023
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.045.600.234	4.928.861.088
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(2.006.370.173)	(3.019.577.154)
Số cuối năm	<u>28.101.388.018</u>	<u>23.062.157.957</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	384.893.234.621	466.428.815.062	65.424.496.623	64.122.931.926	11.696.774.390	992.566.252.622
- Mua trong năm	1.485.739.302	4.903.486.200	5.604.542.222	352.727.272	-	12.346.494.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.234.962.175	4.755.847.524	-	-	-	15.990.809.699
- Thanh lý, nhượng bán	(2.370.396.750)	(3.856.506.950)	(2.238.317.447)	(68.436.363)	(123.689.160)	(8.657.346.670)
Số cuối năm	395.243.539.348	472.231.641.836	68.790.721.398	64.407.222.835	11.573.085.230	1.012.246.210.647
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	125.722.269.561	317.788.331.206	24.007.258.333	59.860.413.812	1.514.963.543	528.893.236.455
Giá trị Khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	286.231.093.810	397.574.697.935	48.027.719.423	61.912.278.105	6.590.069.195	800.335.858.468
- Khấu hao trong năm	10.716.846.187	19.441.154.790	5.248.256.928	615.895.479	787.635.272	36.809.788.656
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(20.732.235)	-	-	(20.732.235)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.370.396.750)	(3.856.506.951)	(2.238.317.447)	(68.436.363)	(98.875.219)	(8.632.532.730)
Số cuối năm	294.577.543.247	413.159.345.774	51.016.926.669	62.459.737.221	7.278.829.248	828.492.382.159
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	98.662.140.811	68.854.117.127	17.396.777.200	2.210.653.821	5.106.705.195	192.230.394.154
Số cuối năm	100.665.996.101	59.072.296.062	17.773.794.729	1.947.485.614	4.294.255.982	183.753.828.488

Tổng Công ty sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1.1 và 2.1.2 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.166.773.245 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.936.901.967 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Số cuối năm	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	502.351.822	1.462.900.000	20.119.251.983	22.084.503.805
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.878.667.852	1.357.388.196	21.870.210.331	29.106.266.379
- Hao mòn trong năm	558.909.864	137.262.775	101.285.424	797.458.063
Số cuối năm	6.437.577.716	1.494.650.971	21.971.495.755	29.903.724.442
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	23.047.996.426	249.495.622	1.029.240.851	24.326.732.899
Số cuối năm	22.489.086.562	112.232.847	927.955.427	23.529.274.836

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	254.439.056.584	50.854.067.382	2.330.218.560	307.623.342.526
- Đầu tư XDCB hoàn thành	318.124.009	-	-	318.124.009
Số cuối năm	254.757.180.593	50.854.067.382	2.330.218.560	307.941.466.535
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	14.456.219.719	-	-	14.456.219.719
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	68.562.070.964	45.958.335.374	-	114.520.406.338
- Khấu hao trong năm	9.220.460.139	4.140.799.375	-	13.361.259.514
Số cuối năm	77.782.531.103	50.099.134.749	-	127.881.665.852
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	185.876.985.620	4.895.732.008	2.330.218.560	193.102.936.188
Số cuối năm	176.974.649.490	754.932.633	2.330.218.560	180.059.800.683

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng, nhà xưởng được dùng cho thuê. Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

12.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63.9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được hai bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

12.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất hàng nội thất tại cơ sở 2	38.716.116.740	-
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Dự án mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	5.298.877.909	1.069.236.847
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	705.970.426	10.530.147.396
Lò sấy hơi nước	-	1.038.336.622
Dự án kho thành phẩm tại Xí nghiệp Mỹ Nguyên	-	9.709.717.515
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.111.229.583	2.286.322.678
TỔNG CỘNG	61.698.033.998	31.499.600.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số dư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.302.965.263.822	-	1.302.965.263.822	1.175.078.139.520	-	1.175.078.139.520
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.024.861.978	-	16.024.861.978	16.024.861.978	-	16.024.861.978
TỔNG CỘNG	1.318.990.125.800	-	1.318.990.125.800	1.191.103.001.498	-	1.191.103.001.498

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức (i)	45,00%	45,00%	0%	0%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
19 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (ii)	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%
23 Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (iii)	-	-	27,25%	27,25%

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty TNHH Năng Lượng Tái Tạo USV theo Nghị quyết số 15-NQ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ban hành ngày 28 tháng 1 năm 2022. Công ty TNHH Năng Lượng Tái Tạo USV là một công ty TNHH và được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3502475651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 27 tháng 04 năm 2022 với vốn điều lệ 91,76 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 45% vốn điều lệ, tương ứng với 41,5 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành góp vốn đợt 1 vào công ty này, với số tiền là 28,7 tỷ đồng.
- (ii) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con, là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex với giá chuyển nhượng là 19.917.533.250 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đấu giá số 201/HĐCNCP-ĐTTC ngày 4 tháng 4 năm 2022.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty Cổ phần Gò Lạn Buôn Ma Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu năm	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235	229.876.220
Biến động trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(229.876.220)
Số cuối năm	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341	3.169.651.235	-
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:								
Số đầu năm	276.434.103	2.210.181.257	294.180.916	1.128.855.865	174.017.857	3.580.903.169	(3.169.651.235)	(229.876.220)
Biến động trong năm	40.595.338	164.925.373	41.518.882	(84.564.671)	13.687.418	471.496.034	-	229.876.220
Số cuối năm	317.029.441	2.375.106.630	335.699.798	1.044.291.194	187.705.275	4.052.399.203	(3.169.651.235)	-
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	2.416.226.662	13.735.964.224	2.865.176.837	3.074.773.822	1.289.943.996	11.635.187.510	-	-
Số cuối năm	2.456.822.000	13.900.889.597	2.906.695.719	2.990.209.151	1.303.631.414	12.106.683.544	-	-

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	17.450.126.423	22.525.816.641
Biến động trong năm	-	-	-	-	(375.405.202)	-	-
Số cuối năm	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	17.074.721.221	22.525.816.641
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	472.469.784	(5.400.000.000)	856.387.297	1.745.918.365	(125.915.764)	2.316.960.148	23.837.886.243
Biến động trong năm	103.371.269	-	192.464.002	(229.838.713)	-	(274.899.475)	5.851.369.531
Số cuối năm	575.841.053	(5.400.000.000)	1.048.851.299	1.516.079.652	(125.915.764)	2.042.060.673	29.689.255.774
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	1.909.452.544	-	3.920.232.859	2.188.028.670	-	19.767.086.571	46.363.702.884
Số cuối năm	2.012.823.813	-	4.112.696.861	1.958.189.957	-	19.116.781.894	52.215.072.415
							5.787.821.081
							(269.344.594)
							211.936.751
							(57.407.843)
							5.518.476.487
							5.730.413.238

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Công ty TNHH Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	-	241.091.839.143	903.000.000
Biến động trong năm	-	-	-	28.716.709.000	(14.277.602.624)	-
Số cuối năm	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	28.716.709.000	226.814.236.519	903.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	43.698.015.374	(3.775.504.598)	4.008.325.188	-	691.027.963.288	-
Biến động trong năm	4.756.060.681	19.433.805.527	305.330.798	(463.599.116)	83.289.763.500	-
Số cuối năm	48.454.076.055	15.658.300.929	4.313.655.986	(463.599.116)	774.317.726.788	-
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	69.837.100.338	8.625.889.739	48.908.093.946	-	932.119.802.431	903.000.000
Số cuối năm	74.593.161.019	28.059.695.266	49.213.424.744	28.253.109.884	1.001.131.963.307	903.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	16.024.861.978	16.024.861.978
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
TỔNG CỘNG	177.220	15.996.208.039	177.220	15.996.208.039

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	28.653.939	28.653.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	464.055.225	389.356.368
Chi phí bảo hiểm	289.672.028	442.788.349
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.250.689.062	1.220.224.094
TỔNG CỘNG	2.004.416.315	2.052.368.811
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	40.854.362.295	43.701.086.801
Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.200.913.446	9.809.024.383
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.457.936.922	1.492.166.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.790.131.340	2.650.001.748
TỔNG CỘNG	67.303.344.003	57.652.279.247

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	124.158.921.167	124.158.921.167	121.408.433.525	121.408.433.525
- Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	6.575.304.369	6.575.304.369	8.650.227.300	8.650.227.300
- Công ty LES SRL	4.313.259.745	4.313.259.745	3.234.883.935	3.234.883.935
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	3.644.147.100	3.644.147.100	3.093.510.200	3.093.510.200
- Công ty Forestal LV EIRL	-	-	6.508.164.254	6.508.164.254
- Công ty TNHH Sumimoto Forestry (Singapore)	-	-	4.490.329.169	4.490.329.169
- Phải trả đối tượng khác	109.626.209.953	109.626.209.953	95.431.318.667	95.431.318.667
TỔNG CỘNG	124.158.921.167	124.158.921.167	121.408.433.525	121.408.433.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Nguyên vật liệu giấy Việt Nhật	6.510.780.412	8.662.290.269
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings	2.339.347.629	5.447.253.507
Công ty Rusta AB	-	1.686.847.047
Trả trước cho người bán khác	15.636.810.122	19.472.857.219
TỔNG CỘNG	<u>24.486.938.163</u>	<u>35.269.248.042</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.236.112.669	29.440.011.736	(27.296.093.884)	3.380.030.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.631.512.113	27.095.115.051	(29.480.482.279)	5.246.144.885
Thuế thu nhập cá nhân	816.341.736	14.232.365.163	(12.740.046.485)	2.308.660.414
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.135.939.146	16.040.890.641	(15.962.640.417)	1.214.189.370
Các loại thuế khác	6.886.266.545	435.121.417	(7.188.286.249)	133.101.713
TỔNG CỘNG	<u>17.706.172.209</u>	<u>87.243.504.008</u>	<u>(92.667.549.314)</u>	<u>12.282.126.903</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.141.663	860.469.514	(150.833.848)	1.266.777.329
Thuế thu nhập cá nhân	941.957.607	70.612.137	(794.435.533)	218.134.211
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.055.728.881	118.888.652	(2.174.617.533)	-
Các loại thuế khác	22.849.936	26.063.737	(22.849.718)	26.063.955
TỔNG CỘNG	<u>3.577.678.087</u>	<u>1.076.034.040</u>	<u>(3.142.736.632)</u>	<u>1.510.975.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	9.241.593.088	16.226.652.710
Chi phí lãi vay	2.725.855.466	2.340.027.349
Chi phí thuê đất	3.937.707.283	2.389.777.151
Các khoản khác	8.104.111.411	8.768.494.309
TỔNG CỘNG	24.009.267.248	29.724.951.519

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả các thầu phụ	15.402.590.370	10.392.387.723
Nhận ký quỹ, ký cược	11.874.076.710	11.181.062.510
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.551.503.825	6.382.824.376
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	3.127.120.559	5.598.060.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.039.579.734	25.533.762.836
TỔNG CỘNG	54.994.871.198	59.088.097.529
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	19.385.767.963	17.300.593.781
Phải trả dài hạn khác	2.065.969.179	990.000.000
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	22.667.272.822	19.506.129.461

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã nộp lại kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước, với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	6.807.993.111	6.545.575.404
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.360.273.622	2.097.119.272
TỔNG CỘNG	8.168.266.733	8.642.694.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	34.194.268.483	31.974.809.704
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 22.1)	36.428.718.986	33.393.277.646
Sử dụng quỹ trong năm	(31.255.303.732)	(31.173.818.867)
Giảm khác	(4.052.377.903)	-
Số cuối năm	<u>35.315.305.834</u>	<u>34.194.268.483</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	170.617.711.736	170.617.711.736	485.479.451.665	(505.680.828.690)	150.416.334.711	150.416.334.711	
Vay ngắn hạn khác (*)	6.228.804.124	6.228.804.124	300.000.000	(300.000.000)	6.228.804.124	6.228.804.124	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	4.283.341.443	4.283.341.443	3.660.000.000	(3.983.341.443)	3.960.000.000	3.960.000.000	
TỔNG CỘNG	181.129.857.303	181.129.857.303	489.439.451.665	(509.964.170.133)	160.605.138.835	160.605.138.835	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	11.920.610.635	11.920.610.635	223.341.443	(8.835.000.000)	3.308.952.078	3.308.952.078	
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500	
TỔNG CỘNG	12.240.895.135	12.240.895.135	223.341.443	(8.835.000.000)	3.629.236.578	3.629.236.578	

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.000.000.000	Trả gốc một lần vào ngày đáo hạn, lãi vay được trả định kỳ 6 tháng một lần	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	50.152.695.363	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào 30 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014, và phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2021; Hợp đồng thế chấp số 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017; Hợp đồng thế chấp số 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Hợp đồng thế chấp số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020; Hợp đồng thế chấp số 38/2021/VCB-ĐN ký ngày 07/05/2021 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và phụ lục số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019. Bảo đảm bằng quyền đòi nợ và hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp số 16320501 ngày 09/05/2016.
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hội An	7.351.313.329	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	44.627.660.361	Tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng 10 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	7,5%/năm	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	45.284.665.658	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lô sây hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h. Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, số quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Cổ phần Vinafor-Đà Nẵng.
TỔNG CỘNG	150.416.334.711			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lộc Bình	1.100.000.000	Lãi vay trả từng quý, kỳ trả nợ cuối cùng 4 tháng 11 năm 2024.	11,5%/năm (được cấp bù chênh lệch lãi suất 5,75%/năm)	Nhà làm việc văn phòng công ty và thông lấy gỗ tại khu trồng rừng xã Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.100.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	1.300.000.000	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất cho từng lần nhận nợ	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, số quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.300.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.868.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn ngay lần đầu. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất huy động tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng (+) 3,5%/năm. Lãi suất trong kỳ là 9%.	- Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; - Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lô sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.560.000.000</i>			
Tổng cộng	7.268.952.078			
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> <i>Vay dài hạn</i>	<i>3.960.000.000</i> <i>3.308.952.078</i>			

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước (Trình bày lại)								
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	3.474.679.731	247.448.671.612	48.852.285	1.062.339.214.227	75.015.691.224	4.888.327.109.079
- Tăng trong năm	-	9.015.428.100	-	(5.376.578.100)	-	(3.638.850.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	276.706.843.846	11.421.418.728	288.128.262.574
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(311.150.000.000)	(2.910.377.826)	(314.060.377.826)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.174.530.733)	(1.218.746.913)	(33.393.277.646)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.346.471.300	-	(4.346.471.300)	-	-
- Giảm khác	-	-	(4.725.760.224)	-	-	(6.333.874.740)	-	(11.059.634.964)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.251.080.493)	246.418.564.812	48.852.285	981.402.331.300	82.307.985.213	4.817.942.081.217
Năm nay								
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.251.080.493)	246.418.564.812	48.852.285	981.402.331.300	82.307.985.213	4.817.942.081.217
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	10.994.250.000	10.994.250.000
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(32.407.444.487)	-	32.407.444.487	-	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	475.484.163.399	8.898.531.744	484.382.695.143
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(227.150.000.000)	(1.766.594.140)	(228.916.594.140)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(34.972.545.142)	(1.456.173.844)	(36.428.718.986)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	21.960.696.212	-	(17.908.318.309)	-	4.052.377.903
- Tặng/ (giảm) khác	-	-	(8.983.884.454)	-	-	(1.555.002.553)	(327.245.889)	(10.866.132.896)
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(10.234.964.947)	235.971.816.537	48.852.285	1.207.708.073.182	98.650.753.084	5.041.159.958.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 136NQ/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022.
- (ii) Chủ yếu bao gồm quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích từ lợi nhuận của năm 2022 theo Tờ trình về việc phê duyệt tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ - Tổng Công ty và Quỹ thưởng người quản lý năm 2022 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. Số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

22.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2022: 649 VND/cổ phiếu (2021: 889 VND/cổ phiếu)	227.150.000.000	311.150.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số dư đầu năm	82.307.985.213	75.015.691.224
Tăng vốn vào công ty con trong năm	10.994.250.000	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	8.898.531.744	11.421.418.728
Cổ tức chi trả trong năm	(1.766.594.140)	(2.910.377.826)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.783.419.733)	(1.218.746.913)
Số dư cuối năm	<u>98.650.753.084</u>	<u>82.307.985.213</u>

24. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

24.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JYP)	3.529.634,00	-
- Đô la Mỹ (USD)	168.752,00	87.571,10
- Euro (EUR)	67,50	47.967,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng công nợ phải thu	17.462.465.381	17.385.220.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.949.733.580.783	1.981.966.502.661
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ</i>	916.457.223.782	774.706.926.831
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ</i>	716.110.066.439	952.497.754.703
<i>Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng</i>	98.640.371.469	102.282.056.920
<i>Doanh thu từ dịch vụ</i>	126.507.355.059	126.443.746.711
<i>Doanh thu khác</i>	92.018.564.034	26.036.017.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.417.538.053	842.018.039
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	114.891.819	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	2.302.646.234	842.018.039
Doanh thu thuần	1.947.316.042.730	1.981.124.484.622
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.416.689.492.532	1.624.049.242.313
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	530.626.550.198	357.075.242.309

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.855.053.235	129.502.595.716
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	19.687.657.030	-
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	3.576.405.351	3.101.218.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.813.603.861	1.555.215.984
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.959.259.138	2.831.078.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	369.574.043	261.913.154
TỔNG CỘNG	153.261.552.658	137.252.020.930

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	898.671.257.689	751.672.768.472
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	556.695.412.315	762.596.823.890
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	57.451.432.783	54.671.580.716
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.291.405.980	58.625.618.230
Giá vốn khác	68.949.641.498	27.705.066.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.799.360.353	1.608.648.157
TỔNG CỘNG	1.645.858.510.618	1.656.880.506.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	5.327.736.290	4.032.500.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.753.074.865	2.595.650.811
Chi phí tài chính khác	319.611.932	194.061.401
TỔNG CỘNG	<u>8.400.423.087</u>	<u>6.822.212.706</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	8.739.870.872	10.139.061.249
Chi phí nguyên vật liệu	19.028.773.254	34.762.147.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.413.314.223	36.869.381.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	646.858.414	574.488.836
Chi phí bằng tiền khác	2.966.286.231	1.763.444.495
TỔNG CỘNG	<u>64.795.102.994</u>	<u>84.108.523.671</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	153.551.849.521	127.808.201.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.916.953.905	9.693.724.188
Thuế, phí, và lệ phí	8.000.445.647	6.624.169.530
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.523.839.494	2.173.202.267
Chi phí dự phòng	(3.662.379.340)	9.422.651.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.976.854.639	27.419.814.492
Chi phí khác	59.698.048.537	61.028.163.181
TỔNG CỘNG	<u>260.005.612.403</u>	<u>244.169.926.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù, xóa nợ	494.261.400	5.540.540.455
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	867.084.981	339.818.183
Thu nhập khác	4.860.382.425	4.736.874.144
TỔNG CỘNG	6.221.728.806	10.617.232.782
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	4.324.600.820	3.085.280.201
Giá trị đầu tư rừng trồng tổn thất	-	126.768.020
Các khoản tiền phạt	491.642.775	339.806.966
Chi phí khác	1.522.986.701	1.515.339.904
TỔNG CỘNG	6.339.230.296	5.067.195.091
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(117.501.490)	5.550.037.691

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.330.364.356.563	1.235.870.027.539
Chi phí nhân công	377.706.971.401	394.347.046.363
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	50.968.506.233	52.663.370.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.105.636.072	154.676.451.779
Chi phí khác bằng tiền	138.250.648.346	249.247.776.569
TỔNG CỘNG	2.058.396.118.615	2.086.804.672.310

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm 2022 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27.245.948.898 (357.709.235)	25.329.734.771 615.187.316
TỔNG CỘNG	26.888.239.663	25.944.922.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	511.270.934.806	314.073.184.661
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	101.009.054.515	62.199.052.112
- Thuế suất 20%	99.307.944.544	61.088.640.276
- Thuế suất 15%	1.435.569.642	1.026.953.386
- Thuế suất 10%	265.540.329	83.458.450
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	170.221.800	(26.446.801)
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	4.001.375.206	2.386.984.326
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(77.974.098.002)	(36.305.562.114)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(41.080.279)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(236.050.237)	(1.319.120.185)
Miễn giảm thuế TNDN	-	(1.195.219.509)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	1.079.199.618	818.115.369
Chi phí thuế TNDN	26.888.239.663	25.944.922.087

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.473.748.693	4.686.043.013	(212.294.320)	(943.115.481)
	4.473.748.693	4.686.043.013	(212.294.320)	(943.115.481)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.686.573.008	15.256.576.563	570.003.555	327.928.165
	14.686.573.008	15.256.576.563	570.003.555	327.928.165
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			357.709.235	(615.187.316)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ	
			đến ngày 31/12/2022	Không được chuyển lỗ	tại ngày 31/12/2022	
2017	2022	6.590.762.575 (*)	(1.180.251.186)	(5.410.511.389)	-	
2018	2023	3.397.810.174 (**)	(652.890.850)	-	2.744.919.324	
2019	2024	8.283.429.463 (**)	-	-	8.283.429.463	
2020	2025	10.705.384.764 (**)	(1.102.151.103)	-	9.603.233.662	
2021	2026	4.090.576.845 (**)	-	-	4.090.576.845	
2022	2027	5.395.998.090 (**)	-	-	5.395.998.090	
TỔNG CỘNG		38.463.961.911	(2.935.293.139)	(5.410.511.389)	30.118.157.384	

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trung Kiên	(Tổng Giám đốc) Thành viên Hội đồng Quản trị (Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (Công ty liên kết đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	516.347.559.449	343.208.596.011
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.983.962.812	7.457.426.807
		Thu tiền bán ván ép	6.781.017.547	8.383.224.382
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.357.427.937	5.955.219.491
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chuyển tiền thiết kế khai thác	751.589.820	492.744.600
		Chi phí thiết kế khai thác	695.916.499	447.949.636
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	937.600.000	454.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	662.083.434	662.083.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu từ cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	82.446.029.820	70.086.103.335
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.752.673.568	983.059.637
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	759.456.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	1.012.608.000	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	57.355.437	49.957.758
			86.028.122.825	71.119.120.730
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	-	2.119.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và cổ tức	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	168.000.000	-
			1.103.811.705	3.055.511.705
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	2.099.382.259	1.772.229.267
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	1.703.279.814	1.462.331.420
Lê Quốc Khánh	Tổng giám đốc	1.961.090.110	1.656.413.986
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	1.407.921.518	1.193.152.858
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	1.457.921.518	1.193.152.858
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	968.405.950	806.190.644
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	953.911.303	790.464.138
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	901.961.870	365.556.431
TỔNG CỘNG		11.453.874.342	9.239.491.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	475.484.163.399	276.706.843.846
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.569.650.273)	(37.170.493.056)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>442.914.513.126</u>	<u>239.536.350.790</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>350.000.000</u>	<u>350.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.265	684
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.265	684

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.434,6 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 31.731,4 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.644,6 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chưa thuê đất hoặc đất rừng tự nhiên giữ hộ NN); còn lại 58,5 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm; hiện nay Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.526.122.616	7.359.023.308
Từ 1 – 5 năm	37.523.690.466	29.389.463.204
Trên 5 năm	258.457.954.689	198.571.389.254
TỔNG CỘNG	305.507.767.771	235.319.875.766

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	65.498.766.396	72.677.025.533
Trên 1 – 5 năm	104.665.169.837	127.836.442.123
TỔNG CỘNG	170.163.936.233	200.513.467.656

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Cung cấp dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.640.371.469	914.154.577.548	715.995.174.620	126.507.355.059	92.018.564.034	-	1.947.316.042.730	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	1.239.651.228	(1.239.651.228)	-	
Tổng doanh thu thuần	98.640.371.469	914.154.577.548	715.995.174.620	126.507.355.059	93.258.215.262	(1.239.651.228)	1.947.316.042.730	
Kết quả								
Lợi nhuận gộp của bộ phận	41.188.938.686	15.483.319.859	159.299.762.305	65.215.949.079	20.269.562.183	-	301.457.532.112	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							209.813.402.694	
Lợi nhuận thuần trước thuế							511.270.934.806	
Chi phí thuế TNDN							(27.245.948.898)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							357.709.235	
Lợi nhuận thuần sau thuế							484.382.695.143	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	782.465.643.576	78.267.101.521	211.071.475.110	180.059.800.683	-	-	1.251.864.020.890	
Tài sản không phân bổ (ii)							4.365.050.391.057	
Tổng tài sản							5.616.914.411.947	
Nợ phải trả bộ phận	200.325.156.821	20.697.934.362	127.800.147.093	28.556.482.375	-	-	377.379.720.651	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							196.637.876.375	
Tổng nợ phải trả							574.017.597.026	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)
Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.282.056.920	773.864.908.792	952.497.754.703	126.443.746.711	26.036.017.496	-	1.981.124.484.622
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	4.899.065.954	(4.899.065.954)	-
Tổng doanh thu thuần	102.282.056.920	773.864.908.792	952.497.754.703	126.443.746.711	30.935.083.450	(4.899.065.954)	1.981.124.484.622
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	47.610.476.204	22.192.140.320	189.900.930.813	67.818.128.481	(3.277.697.233)	-	324.243.978.585
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							(10.170.793.924)
Lợi nhuận thuần trước thuế							314.073.184.661
Chi phí thuế TNDN							(25.329.734.771)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(615.187.316)
Lợi nhuận thuần sau thuế							288.128.262.574
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	636.918.065.770	109.616.352.994	318.337.951.152	193.102.936.188	-	-	1.257.975.306.104
Tài sản không phân bổ (ii)							4.187.319.522.057
Tổng tài sản							5.445.294.828.161
Nợ phải trả bộ phận	161.370.142.378	8.035.745.050	155.495.754.302	6.825.071.644	-	-	331.726.713.374
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							294.345.970.344
Tổng nợ phải trả							626.072.683.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

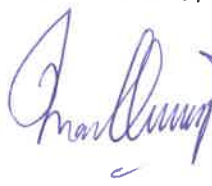
Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.422.826.226)	666.123.889	(36.756.702.337)
141	Hàng tồn kho	1.222.503.251.260	1.088.659.464	1.223.591.910.724
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.118.943.470)	56.785.513	(23.062.157.957)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	40.837.630.926	(22.657.917)	40.814.973.009
261	Chi phí trả trước dài hạn	57.461.529.247	190.750.000	57.652.279.247
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.120.001.109	2.586.171.100	17.706.172.209
319	Phải trả ngắn hạn khác	60.535.619.933	(1.447.522.404)	59.088.097.529
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.336.904.483	(142.636.000)	34.194.268.483
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	734.694.337.761	829.224.464	735.523.562.225
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	82.153.561.424	154.423.789	82.307.985.213

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Người lập
Cao Văn Tiến



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023